

CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2016

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán
(Báo cáo Kiểm toán số: 46/2017/BCKT-TC ngày 24/04/2017)



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN KIỂM TOÁN QUẢNG NINH

QUANG NINH AUDITING ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (QNAASC)
Trụ sở chính: Lô CC, Khu Đô thị Cao Xanh - Hà Khánh B, Phường Cao Xanh, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (84) 33.3.811.958/811.959/ 091.3.024.298; Fax: 811.959; Email: fuongaascqn@yahoo.com/gmail.com
QNAASC có 04 Văn phòng ĐD tại: TP. Hà Nội; TP. Hải Phòng; TP. Thái Bình; Mạo Khê (TX. Đông Triều)

CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tầng 2 khách sạn Hữu Nghị, P.Hòa Lạc, TP.Móng Cái, Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 26



Báo cáo của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Duyên Hải Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016).

Công ty

Công ty TNHH MTV Duyên Hải Quảng Ninh được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101387 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp (Đăng ký lần đầu: Ngày 01 tháng 02 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08 tháng 04 năm 2015).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 khách sạn Hữu Nghị, phường Hòa Lạc, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ: 15.453.054.000 VND (Mười lăm tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Ngành, nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (Trừ vận tải bằng xe buýt)
- Bán buôn thực phẩm
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Xây dựng nhà các loại
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Xây dựng công trình công ích.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp
- Kinh doanh du lịch và khách sạn
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch
- Sản xuất kinh doanh nước khoáng, nước giải khát, nước sinh hoạt
- Dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy
- Sản xuất chế biến tiêu thụ nội địa và xuất khẩu than
- Mua bán vật tư máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải các loại, sản phẩm từ cây công nghiệp, cây nông lâm nghiệp, hải sản
- Dịch vụ phục vụ sản xuất, tiêu dùng, dịch vụ du lịch
- Gia công nguyên liệu, sản phẩm theo đơn đặt hàng trong và ngoài nước
- Kinh doanh bất động sản
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- Kinh doanh hàng miễn thuế
- Khai thác nước khoáng thiên nhiên
- Xây dựng đường, cầu, cảng
- Kinh doanh và vận chuyển khách thủy và hàng hoá

CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tầng 2 khách sạn Hữu Nghị, P.Hòa Lạc, TP.Móng Cái, Quảng Ninh

Xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch

Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá

Dịch vụ chuyển khẩu, chuyển tải, tạm nhập tái xuất

Kinh doanh kho, cảng, giao nhận vận tải hàng hoá, bốc xếp hàng hoá bằng thủ công và cơ giới

Kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá nội

Kinh doanh nhà hàng

Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ nội địa và xuất khẩu

Vật lý trị liệu

Kinh doanh phân phối và thuốc bảo vệ thực vật (Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty	Địa chỉ
- Cửa hàng Thương mại Bắc Luân	Cửa khẩu Bắc Luân - TP. Móng Cái - Quảng Ninh
- Khách sạn Hữu Nghị	Phường Hoà Lạc - TP. Móng Cái - Quảng Ninh

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Thành viên Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2016
Ông: Đặng Quốc Dũng	Thành viên Miễn nhiệm từ ngày 30/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Thắng	Giám đốc
-----------------------	----------

Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh (QNAASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tầng 2 khách sạn Hữu Nghị, P.Hòa Lạc, TP.Móng Cái, Quảng Ninh

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các phạm vi khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 18 -01- 2018
Số.....445..... Quyển Số.....01.....

Nguyễn Văn Chàng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh Chiến



Số: 46/2017/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Duyên Hải Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Duyên Hải Quảng Ninh, được lập ngày 31/12/2016 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Duyên Hải Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hạ Long, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán kiểm toán Quảng Ninh
Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0594/2013/145-1

Kiểm toán viên

Trần Thanh Phương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0169/2013/145-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 18 -01- 2018

Số...446..... Quyển Số...01.....

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh Chiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.990.977.566	11.052.252.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.652.421.149	2.197.756.489
1. Tiền	111		3.652.421.149	2.197.756.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.475.447.123	1.326.963.741
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.475.447.123	1.326.963.741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.810.049.072	5.986.831.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		333.205.000	1.564.054.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.421.515.780	829.854.716
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.055.328.292	3.592.921.707
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		632.197.812	711.468.125
1. Hàng tồn kho	141		632.197.812	711.468.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		420.862.410	829.232.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366.145.544	689.356.815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	84.880.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		54.716.866	54.994.989
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.684.126.508	17.212.240.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		271.996.829	1.507.607.127
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	1.234.937.073
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		271.996.829	272.670.054
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		12.779.453.454	13.913.200.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.779.453.454	13.913.200.771
- Nguyên giá	222		25.563.632.757	26.713.183.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.784.179.303)	(12.799.982.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		854.290.507	873.456.870
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		854.290.507	873.456.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		778.385.718	917.975.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		766.702.365	906.292.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.683.353	11.683.353
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng công tài sản	270		26.675.104.074	28.264.492.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.122.067.794	6.855.767.739
I. Nợ ngắn hạn	310		4.752.867.794	5.814.122.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		125.506.746	1.025.529.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		300.158.698	93.840.189
4. Phải trả người lao động	314		469.676.892	254.999.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.258.777.808	2.912.549.149
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		328.409.091	437.712.119
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		199.762.361	962.005.761
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.576.198	127.486.198
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		369.200.000	1.056.644.823
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		369.200.000	1.041.644.823
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	15.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.553.036.280	21.393.724.596
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.553.036.280	21.393.724.596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.170.915.444	17.170.915.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.718.783.408	2.718.783.408
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		925.056.074	925.056.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(836.346.917)	(995.658.601)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(995.658.601)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		159.311.684	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.574.628.271	1.574.628.271
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		26.675.104.074	28.264.492.335

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Cường

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 18 -01- 2018

Số... 447... Quyển Số... 01...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	01	34.185.976.673	83.708.388.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	03	34.185.976.673	83.708.388.704
4. Giá vốn hàng bán	11	04	21.810.046.521	71.561.336.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.375.930.152	12.147.052.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	05	1.022.089.579	950.508.263
7. Chi phí tài chính	22	06	1.854.637	600.020.580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		1.369.023.069	1.097.285.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.602.388.467	11.250.104.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		424.753.558	150.149.373
11. Thu nhập khác	31		3.635.713.538	562.611.500
12. Chi phí khác	32		3.641.207.908	150.878.966
13. Lợi nhuận khác	40		(5.494.370)	411.732.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		419.259.188	561.881.907
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68		419.259.188	561.881.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: 18-01-2018
 Số: 418..... Quyền Số:.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH**



Hải Thanh Chiến

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017
 Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.335.040.567	80.276.477.356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.328.917.828)	(68.884.156.832)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.306.349.612)	(3.521.221.369)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.596.302.790	220.361.752.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.431.957.050)	(222.177.613.165)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		864.118.867	6.055.238.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(1.023.585.641)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		304.477.807	843.578.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(831.289.469)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		985.234.461	949.832.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			889.712.268	(66.463.801)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	16.530.861.900
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(23.096.101.416)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(300.000.000)	(250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(300.000.000)	(6.815.239.516)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.453.831.135	(826.464.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.197.756.489	3.024.221.451
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		833.525	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.652.421.149	2.197.756.489

CHỨNG THỰC BẢN SẴNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: 18-01-2018
 Số: 449 Quyền Số: 01.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH**
Bùi Thanh Chiến



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



(Handwritten signature)
Nguyễn Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Duyên Hải Quảng Ninh được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101387 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp (Đăng ký lần đầu: Ngày 01 tháng 02 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08 tháng 04 năm 2015).

Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh Thương mại, Dịch vụ, Du lịch, Khách sạn

Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh buôn bán tổng hợp, kinh doanh Xuất - Nhập khẩu trực tiếp, kinh doanh Du lịch lữ hành trong nước và nội địa, Kinh doanh Nhà hàng, Khách sạn, kinh doanh phục vụ sản xuất tiêu dùng, kinh doanh hàng miễn thuế, kinh doanh rượu, bia, thuốc lá các loại, xây dựng công trình dân dụng, cầu đường, kho bãi, kinh doanh vận tải hàng hóa, kinh doanh hàng TNTX, chuyển khẩu, chuyển tải, vận tải hàng hóa, kinh doanh Kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + Công ty liên doanh phát triển khu Cảng Dân Tiến
 - + Cửa hàng miễn Thuế Móng Cái
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Khách sạn Hữu Nghị
 - + Cửa hàng Thương mại Bắc Luân

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: áp dụng tỷ giá chuyển đổi tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ Kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Ghi sổ theo giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng

c) Các khoản cho vay: Ghi sổ theo giá gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Theo giá gốc

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo giá gốc

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo lý giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có nợ phải thu quá hạn cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a./ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b./ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty không có hàng tồn kho cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a./ Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc:	05 -30 năm
Máy móc thiết bị	04- 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06- 15 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại là chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Thuế suất theo quy định của nhà nước tại thời điểm hiện hành

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng thường không quá 03 năm.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Là các khoản chi phí chưa chi như tiền lương phép, chi phí lãi tiền vay, và các khoản chi phí của kỳ báo cáo phải trích trước; Khoản chi phí trả trước được xác định trên cơ sở lập dự toán chi phí với bằng chứng hợp lý, tin cậy và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được xác định bằng tổng số tiền thu được về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư (giá chưa có thuế) và từng kỳ tính và ghi nhận doanh thu tương ứng vào kết quả hoạt động SXKD.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Các khoản chênh lệch tăng, giảm khi đánh giá lại TSCĐ được ghi, tăng, giảm nguyên giá TSCĐ

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch phản ánh là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) khoản trích nộp Ngân sách Đảng thì được chia cho các Quý theo quy định và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ *

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp..

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - TIỀN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Tiền mặt	1.533.246.666	1.041.513.848
- Tiền gửi ngân hàng	2.119.174.483	1.156.242.641
<i>Tiền gửi VND</i>	2.119.174.483	1.156.242.641
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.652.421.149	2.197.756.489

2 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
b2) Dài hạn	1.475.447.123	1.475.447.123	1.326.963.741	1.326.963.741
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.475.447.123	1.475.447.123	1.326.963.741	1.326.963.741

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm		Đầu năm
	Đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	333.205.000	333.205.000	1.564.054.707
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-
Cộng	333.205.000	333.205.000	1.564.054.707

4 - PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.055.328.292	-	3.592.921.707	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn	-	-	808.200.000	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Các khoản tạm ứng	326.400.000	-	920.100.000	-
- Phải thu khác	728.928.292	-	1.864.621.707	-
b) Dài hạn	271.996.829	-	272.670.054	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	271.996.829	-	272.670.054	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	1.327.325.121	-	3.865.591.761	-

5 - TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6 - NỢ XẤU

7 - HÀNG TỐN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				-
- Nguyên liệu, vật liệu	153.743.003	153.743.003	128.572.821	-
- Công cụ, dụng cụ	13.270.000	13.270.000	50.084.855	-
- Hàng hóa	465.184.809	465.184.809	532.810.449	-
Cộng	632.197.812	632.197.812	711.468.125	-

8 - TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	854.290.507	873.456.870
+ Chi phí lập dự án, thiết kế hạ tầng Đại lộ Hòa Bình	234.319.397	253.485.760
+ Chi phí XDCB Cảng Dân Tiến	619.971.110	619.971.110
- Sửa chữa	-	-
Cộng	854.290.507	873.456.870

9 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	24.176.761.788	828.889.008	-	567.594.364	1.139.938.507	26.713.183.667
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	103.000.000	103.000.000
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	103.000.000	303.910.585	-	-	103.000.000	103.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					845.640.325	1.252.550.910
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
	103.000.000	303.910.585				
4. Số dư cuối năm	24.073.761.788	524.978.423	-	567.594.364	397.298.182	25.563.632.757
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.462.856.850	828.889.008	-	567.594.364	940.642.674	12.799.982.896
2. Số tăng trong năm	1.101.861.516	-	-	-	152.820.000	1.254.681.516
- Khấu hao trong năm	1.101.861.516				49.820.000	1.151.681.516
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ	120.172.532	303.910.585	-	-	103.000.000	103.000.000
- Thanh lý, nhượng bán					846.401.992	1.270.485.109
- Giảm khác						
	120.172.532	303.910.585				
4. Số dư cuối năm	11.444.545.834	524.978.423	-	567.594.364	247.060.682	12.784.179.303
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.713.904.938	-	-	-	199.295.833	13.913.200.771
2. Tại ngày cuối năm	12.629.215.954	-	-	-	150.237.500	12.779.453.454

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

12.784.179.303

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

12 - TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

13 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a, Ngắn hạn
- Các khoản khác
- b, Dài hạn
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	366.145.544	689.356.815
	366.145.544	689.356.815
	766.702.365	906.292.057
	766.702.365	906.292.057
	1.132.847.909	1.595.648.872

14 - TÀI SẢN KHÁC

15 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Cộng	-	-	-	15.000.000	15.000.000	15.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ tài chính đối với các bên liên quan

16 - PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	125.506.746	125.506.746	1.025.529.930	1.025.529.930
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	125.506.746	125.506.746	1.025.529.930	1.025.529.930

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)				
Thuế GTGT	62.388.356	3.358.360.016	3.152.303.384	268.444.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.704.914	-	-	3.704.914
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	261.877
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	135.543.413	135.543.413	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.746.919	-	-	27.746.919
Cộng	93.840.189	3.493.903.429	3.287.846.797	300.158.698
b, Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
Thuế thu nhập cá nhân	278.123	-	-	-
Các loại thuế khác	54.716.866	5.000.000	5.000.000	54.716.866
Cộng	54.994.989	5.000.000	5.000.000	54.716.866

18 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

- Các khoản khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
-	-
369.200.000	1.041.644.823
369.200.000	1.041.644.823
369.200.000	1.041.644.823

19 - PHẢI TRẢ KHÁC

a, Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Các khoản phải trả phải nộp khác

b, Dài hạn

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
199.762.361	962.005.761
-	36.211.973
8.002.340	-
191.760.021	925.793.788
-	-
-	-
199.762.361	962.005.761

20 - DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a, Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

b, Dài hạn

c, Khả năng không thực hiện được từ hợp đồng với khách hàng

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
328.409.091	437.712.119
328.409.091	437.712.119
-	-
-	-
328.409.091	437.712.119

21 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

23 - DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

24 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a, Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

b, Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Cộng

Đầu năm	Cuối năm
22,00%	22,00%
11.683.353	11.683.353
11.683.353	11.683.353
-	-
-	-

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	17.170.915.444	3.251.035.544	925.056.074	-	(964.278.204)	2.397.173.912	22.779.902.770	
- Tăng vốn trong năm trước	-	822.545.641	-	-	-	-	822.545.641	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(31.380.397)	(31.380.397)	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm trước	-	1.354.797.777	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	822.545.641	2.177.343.418
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	17.170.915.444	2.718.783.408	925.056.074	-	(995.658.601)	1.574.628.271	21.393.724.596	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	419.259.188	419.259.188	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	259.947.504	259.947.504	
Số dư cuối năm nay	17.170.915.444	2.718.783.408	925.056.074	-	(836.346.917)	1.574.628.271	21.553.036.280	259.947.504

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	17.170.915.444	17.170.915.444
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.718.783.408	2.718.783.408
Cộng	19.889.698.852	19.889.698.852

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	34.185.976.673	83.708.388.704
Cộng	<u>34.185.976.673</u>	<u>83.708.388.704</u>

2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3 - DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	34.185.976.673	83.708.388.704
Cộng	<u>34.185.976.673</u>	<u>83.708.388.704</u>

4 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.810.046.521	71.561.336.385
Cộng	<u>21.810.046.521</u>	<u>71.561.336.385</u>

5 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.022.089.579	950.508.263
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, lín phiếu		
Cộng	<u>1.022.089.579</u>	<u>950.508.263</u>

6 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.854.637	600.020.580
Cộng	<u>1.854.637</u>	<u>600.020.580</u>

7 - THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	3.635.713.538	562.611.500
Cộng	<u>3.635.713.538</u>	<u>562.611.500</u>

8 - CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác.	3.641.207.908	150.878.966
Cộng	<u>3.641.207.908</u>	<u>150.878.966</u>

9 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN
- Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
11.602.388.467	11.250.104.814
1.369.023.069	1.097.285.815
-	-
12.971.411.536	12.347.390.629

10 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

11 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

12 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biên bản (Ký, họ tên) **CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH** Người chứng minh (Ký, họ tên)

Ngày: 18 -01- 2018

Số..... 450..... Quyển (Số..... 01.....)

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Chàng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh Chiến